

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		229.137.782.571	168.059.919.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.307.772.039	47.975.053.602
1. Tiền	111		36.307.772.039	47.975.053.602
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.441.339.143	112.761.412.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	155.750.035.079	97.281.966.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.425.135.309	14.778.304.614
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.266.168.755	701.141.396
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	25.088.400.366	6.904.885.633
1. Hàng tồn kho	141		25.995.603.687	8.259.151.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(907.203.321)	(1.354.265.763)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.300.271.023	418.568.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310.865.624	285.910.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		783.275.762	106.794.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		206.129.637	25.863.183
B. Tài sản dài hạn	200		2.937.094.575	3.331.733.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.898.310.090	3.292.948.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.634.310.090	3.020.948.553
- Nguyên giá	222		12.795.793.724	12.761.793.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.161.483.634)	(9.740.845.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	264.000.000	272.000.000
- Nguyên giá	228		400.000.000	400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.000.000)	(128.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.784.485	38.784.485
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		130.000.000	130.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.215.515)	(91.215.515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.074.877.146	171.391.652.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		190.571.506.637	130.037.748.921
I. Nợ ngắn hạn	310		190.571.506.637	130.037.748.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	162.879.468.358	96.643.308.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	16.917.629.267	14.045.145.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		666.888.466	1.506.956.328
4. Phải trả người lao động	314		-	1.007.303.751
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	8.113.560.244	16.438.709.877
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.538.634.608	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		455.325.694	396.325.694
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		41.503.370.509	41.353.903.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	41.503.370.509	41.353.903.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.051.000.000	20.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.051.000.000	20.051.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.061.675.170	2.061.675.170
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.005.974.966	7.005.974.966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.091.468.144	1.091.468.144
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.293.252.229	11.143.785.612
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.147.562.527	7.053.666.303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.145.689.702	4.090.119.309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.074.877.146	171.391.652.813

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HÙNG



LÊ THỊ QUỲNH NGÀ




NGUYỄN TRỌNG QUÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	432.660.202.559	439.938.982.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.000.000	1.671.428
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	432.652.202.559	439.937.310.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	404.548.533.453	416.980.111.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.103.669.106	22.957.199.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.139.924.569	3.103.486.677
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.894.387.702	2.645.725.162
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.178.082	
8. Chi phí bán hàng	25		12.219.529.450	12.181.864.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.793.022.562	6.841.571.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.336.653.961	4.391.523.951
11. Thu nhập khác	31	VI.5	117.491.756	858.164.910
12. Chi phí khác	32	VI.6	194.365.853	25.541.711
13. Lợi nhuận khác	40		(76.874.097)	832.623.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.259.779.864	5.224.147.150
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.114.090.162	1.134.027.841
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.145.689.702	4.090.119.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.068	2.040

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HÙNG



LÊ THỊ QUỲNH NGÀ




NGUYỄN TRỌNG QUÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.259.779.864	5.224.147.150
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		428.638.463	427.473.199
- Các khoản dự phòng	03		(447.062.442)	527.071.235
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.242.936)	88.801.222
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.150.716.269)	(1.294.667.009)
- Chi phí lãi vay	06		19.178.082	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.108.574.762	4.972.825.797
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(53.253.826.537)	(4.039.035.968)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(17.736.452.291)	90.475.736.689
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		60.746.688.652	(84.299.868.649)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(24.955.144)	(152.699.510)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.178.082)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.443.946.316)	(986.306.189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.552.965.812)	(209.386.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.176.060.768)	5.761.265.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(34.000.000)	(30.900.000)
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.150.716.269	1.294.667.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.116.716.269	1.263.767.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.609.180.000)	(3.609.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.609.180.000)	(3.609.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.668.524.499)	3.415.852.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	47.975.053.602	44.554.413.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.242.936	4.787.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	36.307.772.039	47.975.053.602

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN HÙNG

LÊ THỊ QUỲNH NGÀ

NGUYỄN TRỌNG QUÝ

